TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25/3/2025
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Tâm.
2. Bà Hoàng Thị Duyên.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 12 năm 2024, về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **NGUYỄN VĂN C**, sinh năm 1983.
Nơi đăng ký HKTT: Thôn Gia Kè, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.
Nơi tạm trú, nơi ở hiện tại: Thôn Bình Sơn, xã V, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Vắng mặ

2. Bị đơn: Chị **NGÔ THỊ H**, sinh năm 1984.
..... Nơi đăng ký HKTT: Thôn Gia Kè, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.
Sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Về nước Việt Nam từ ngày 12/02/2025, cư trú ở tại thôn Gia Kè, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Bản bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh NGUYỄN VĂN C trình bày: Tôi và chị NGÔ THỊ H, được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 25 tháng 02 năm 2008; hai gia đình có tổ chức lễ kết hôn theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn Gia Kè, xã H,

huyện C, tỉnh Tuyên Quang; đến năm 2011, chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2018, tôi cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến năm 2018 tôi về Việt Nam sinh sống, còn chị H vẫn ở Đài Loan, nên tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến nay tôi không biết chị H ở đâu, làm gì tại Đài Loan. Do vậy, vợ chồng sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng không quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị NGÔ THỊ H theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và chị NGÔ THỊ H có 02 người con chung là cháu Nguyễn Hà L, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2008 và cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2010. Khi ly hôn tôi nhận được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu Nguyễn Hà L và cháu Nguyễn Thế H và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi.

Về tài sản chung: Tôi và chị NGÔ THỊ H tự thỏa thuận chia cho nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và chị NGÔ THỊ H không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị NGÔ THỊ H trong thời gian về Việt Nam thăm gia đình trình bày tại Biên bản lấy lời khai của đương sự có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi và anh NGUYỄN VĂN C được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 25 tháng 02 năm 2008; hai gia đình có tổ chức lễ kết hôn theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bình thường, hạnh phúc; đến năm 2011 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; đến cuối năm 2011 tôi đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan khoảng 2 - 3 năm mới về thăm nhà một lần rồi lại đi. Kể từ năm 2020 cho đến ngày 12/02/2025, tôi mới về Việt Nam thăm gia đình đến ngày 01/3/2025, tôi lại sang Đài Loan sinh sống, làm ăn. Tôi xác định tình cảm vợ chồng có mâu thuẫn, nên tôi nhất trí ly hôn với anh Nguyễn Thành C, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Tôi và anh NGUYỄN VĂN C có 02 người con chung là cháu Nguyễn Hà L, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2008 và cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2010. Khi ly hôn tôi nhận được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hà L và tôi nhất trí giao cháu Nguyễn Thế H cho anh C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tôi và anh NGUYỄN VĂN C có 01 diện tích đất ở thôn Gia Kè, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, nhưng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và anh NGUYỄN VĂN C không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Ý kiến của cháu Nguyễn Hà L, là khi bố mẹ ly hôn cháu xin được ở trực tiếp với mẹ là NGÔ THỊ H.

Ý kiến của cháu Nguyễn Thế H, là khi bố mẹ ly hôn cháu xin được ở trực tiếp với bố là NGUYỄN VĂN C.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ nguyên đơn anh NGUYỄN VĂN C cung cấp cho Tòa án:

- 01 (Một) Giấy chứng nhận kết hôn mang tên chồng NGUYỄN VĂN C, mang tên vợ NGÔ THỊ H (bản chính).

- 01 (Một) Căn cước công dân đứng tên NGUYỄN VĂN C (bản sao có chứng thực).

- 01 (Một) Giấy khai sinh đứng tên Nguyễn Hà L, sinh ngày 28/8/2008 (bản sao có chứng thực).

- 01 (Một) Giấy khai sinh đứng tên Nguyễn Thế H, sinh ngày 07/7/2010 (bản sao có chứng thực).

- 01 (Một) Giấy xác nhận thông tin về cư trú của Công an xã Hòa Phú, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, đối với anh NGUYỄN VĂN C (bản chính).

- 01 (Một) Hộ chiếu loại P; Mã số: VNM; số: N2265185; Ngày cấp 07/10/2020, có giá trị đến ngày 07/10/2030, đứng tên NGÔ THỊ H (bản phô tô).

Bị đơn chị NGÔ THỊ H không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở của anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H được biết: Anh C và chị H kết hôn năm 2008 và chung sống tại địa phương thôn Gia Kè, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (không biết địa chỉ), hiện chị H không có mặt tại địa phương. Về con chung anh C và chị H có 02 người con chung là cháu Nguyễn Hà L, sinh ngày 28/8/2008 và cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 077/2010. Anh C xin ly hôn với chị H, địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, do anh C và chị H đều có đơn đề nghị Toà án giải quyết và xét xử vắng mặt, nên Tòa án không hòa giải cho anh C và chị H được theo quy định của pháp luật được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định. Ý thức chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ Điều 37; Điều 147; Điều 266; Điều 273; Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh NGUYỄN VĂN C về việc xin ly hôn; xử cho anh NGUYỄN VĂN C được ly hôn với chị NGÔ THỊ H.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hà L, sinh ngày 25/8/2008 cho chị NGÔ THỊ H và cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 07/7/2010 cho anh NGUYỄN VĂN C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung; có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn.

- Về án phí: Anh C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 25 tháng 02 năm 2008, hai gia đình có tổ chức lễ kết hôn theo phong tục địa phương, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2011 chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan khoảng 2 - 3 mới về thăm gia đình. Quá trình thụ lý chị H đang ở nước ngoài, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 37 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 12/02/2025, chị H về Việt Nam và cư trú ở tại thôn Gia Kè, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy anh C và chị H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, thực tế vợ chồng sống ly thân đã nhiều năm nay, nên đều nhất trí ly hôn. Do vậy, chấp nhận đơn và yêu cầu khởi kiện của anh NGUYỄN VĂN C là được ly hôn với chị NGÔ THỊ H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H có 02 người con chung là cháu Nguyễn Hà L, sinh ngày 28/8/2008 và cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 07/7/2010. Xét thấy cháu L và cháu H tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần phải có người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; xét đề nghị của anh C và chị H, cũng như ý kiến nguyện vọng của cháu L và cháu H, nên giao cháu L cho chị H và giao cháu H cho anh C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh C và chị H tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, các bên không có tranh chấp, nên không xem xét giải quyết. Anh C và chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là có căn cứ theo Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế.

[4] Về tài sản chung anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H đều xác định không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H tự thỏa thuận, anh C chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị H không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

[7] Anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên xét xử vắng mặt theo Điều 227; 228; 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điều 35; 37; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271; 273 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử**:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh NGUYỄN VĂN C được ly hôn với chị NGÔ THỊ H (*Giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/02/2008 tại Uỷ ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang*).

2. *Về con chung*: - Giao cháu Nguyễn Hà L, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2008, cho chị NGÔ THỊ H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Giao cháu Nguyễn Thế H, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2010, cho anh NGUYỄN VĂN C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về ổn phó*: - Anh NGUYỄN VĂN C phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án ký hiệu số: BLTU/24; Số: 0003523, ngày 17 tháng 12 năm 2024, của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Anh NGUYỄN VĂN C đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

- Chị NGÔ THỊ H không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo*: Anh NGUYỄN VĂN C và chị NGÔ THỊ H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Y, huyện C,
tỉnh Tuyên Quang (nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tâm **Hoàng Thị Duyên** **Trần Anh Tuấn**

- Anh Nguyễn Thành C phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án Số: 000003583534, ngày 02 tháng 4 năm 2025; Mã phí/lệ phí: G22.9.7; Mã CITAD: 2469; Số tài khoản cơ quan thu: 3949.0.1054495.00000. Phòng Giao dịch số 4 Kho bạc Nhà nước khu vực VII. Công ty Cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam. Anh Nguyễn Thành C đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.